Ngân hàng TMCP NAM VIỆT

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	*Tiền mặt, vàng bạc, đá quí*		**780,425,865,473**	**269,588,963,886**
II	*Tiền gửi tại NHNN*		**595,699,666,111**	**303,685,414,613**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**4,111,691,449,347**	**5,227,295,698,422**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,111,691,449,347	5,227,295,698,422
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh[1]		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**939,944,883**	**2,489,350,134**
VI	**Cho vay khách hàng**		**10,638,936,137,653**	**9,864,203,180,567**
1	Cho vay khách hàng	V.1	10,766,554,795,247	9,959,607,401,636
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.2	(127,618,657,594)	(95,404,221,069)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.3	**1,867,069,699,410**	**2,148,859,928,797**
1	Chứng khoán đầu từ sẵn sàng để bán[2]		167,069,699,410	48,859,928,797
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,700,000,000,000	2,100,000,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	-
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.4	**539,115,000,000**	**325,915,000,000**
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		539,115,000,000	325,915,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	*Tài sản cố định*		**106,570,582,824**	**107,637,259,256**
1	Tài sản cố định hữu hình		**65,350,035,632**	**67,879,714,990**
a	Nguyên giá TSCĐ		100,648,721,772	94,225,406,212
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(35,298,686,140)	(26,345,691,222)
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		**41,220,547,192**	**39,757,544,266**
a	Nguyên giá TSCĐ		45,462,744,702	43,449,836,552
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(4,242,197,510)	(3,692,292,286)
X	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	*Tài sản Có khác*		**1,376,522,531,283**	**440,277,962,080**
1	Các khoản phải thu		954,476,576,777	192,378,263,870
2	Các khoản lãi, phí phải thu		173,329,782,480	204,075,060,285

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		248,716,172,026	43,824,637,925
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	Tổng tài sản Có		**20,016,970,876,984**	**18,689,952,757,755**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	V.5	**160,419,214,738**	**500,000,000,000**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	V.6	**5,308,626,322,774**	**5,325,892,497,174**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.6.1	5,308,626,322,774	5,185,312,237,556
2	Vay các TCTD khác	V.6.2	-	140,580,259,618
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.7	**10,721,301,807,605**	**9,629,727,488,024**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	-
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**254,363,200,000**	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.9	**689,193,033,000**	**1,790,597,355,866**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.8	**808,327,820,372**	**276,569,311,081**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		134,376,613,357	219,583,712,009
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		673,951,207,015	56,985,599,072
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.11	**2,074,739,478,495**	**1,167,166,105,610**
1	Vốn của TCTD		**1,820,234,850,000**	**1,000,000,000,000**
a	Vốn điều lệ		1,820,234,850,000	1,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		**44,985,108,981**	**23,368,320,271**
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái[3]		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế[3]		**209,519,519,514**	**143,797,785,339**
a	Lợi nhuận/lỗ năm nay		209,347,806,127	-
b	Lợi nhuận/lỗ lũy kế năm trước		171,713,387	143,797,785,339
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		**20,016,970,876,984**	**18,689,952,757,755**

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		**351,143,116,633**	**335,225,854,477**
1	Bảo lãnh vay vốn		-	39,000,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		245,259,992,195	161,931,993,470
3	Bảo lãnh khác		105,883,124,438	134,293,861,007
II	**Các cam kết đưa ra**		-	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		-	-

TPHCM, Ngày 12 tháng 01 năm 2011

Lập Bảng	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Thanh Thủy	Huỳnh Vĩnh Phát	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT